GREENFIELD SCHOOL

Happy School - an education from the heart within

Cambridge Assessment International Education

Cambridge International School

ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ 1

MÔN TIN HỌC - KHỐI 10 CLC

Câu 1. Thao tác nào để lưu văn bản với 1 tên khác?

A. File -> Save As

B. Insert -> Save As

C. Home -> Save As

D. View -> Save As

Câu 2. Thao tác sau: Nhấn chuột phải vào Style -> Modify dùng để?

A. Chèn thêm Style

B. Áp dụng Style

C. Xóa Style

D. Hiệu chỉnh Style

Câu 3. Muốn tìm kiếm nội dung nào đó bạn nhấn tổ hợp phím?

A. Ctrl + T

B. Ctrl + V

C. Ctrl + H

D. Ctrl + F

Câu 4. Muốn thay thế nội dung nào đó bằng nội dung mới bạn nhấn tổ hợp phím?

A. Ctrl + T

B. Ctrl + V

C. Ctrl + H

D. Ctrl + F

Câu 5. Thao tác nào để đặt thuộc tính cho tệp (Properties)?

A. File -> Info -> Properties

B. Home -> Properties

C. File -> Option -> Properties

D. View -> Properties

Câu 6. Chức năng File -> Option dùng để?

A. Đặt thuộc tính cho văn bản

B. Lưu bài

C. Thiết lập tùy chọn

D. Định dạng văn bản

Câu 7. Ý nghĩa của chức năng Font Color: Green?

A. Định dạng màu nền

B. Định dạng chữ đậm

C. Định dạng chữ nghiêng

D. Định dạng màu chữ

LIVEWORKSHEETS

Câu 8. Ý nghĩa của chức năng Font Style: Italic?

A. Đặt nền

B. Định dạng chữ đậm

C. Định dạng chữ nghiêng

D. Đặt màu chữ

Câu 9. Biểu tượng tương ứng với chức năng Font style: Bold?



A B C D

Câu 10. Kết quả của thao tác sau: File -> Info -> Protect document -> Encrypt with password -> Gõ 123?

A. Đặt mật khẩu mở tệp là 234

B. Đặt mật khẩu mở tệp là 123

C. Đặt mật khẩu chỉnh sửa tệp 123

D. Đặt mật khẩu chỉnh sửa tệp 345

Câu 11. Chức năng nào không nằm trong thẻ File

A. Properties

B. Info

C. Save As

D. Format Painter

Câu 12. Biểu tượng nào tương ứng với chức năng Format Painter?



A B C D

Câu 13. Ý nghĩa của thao tác sau: Chọn văn bản -> Home -> Font style: Double Underline?

A. Văn bản chuyển sang màu xanh

B. Văn bản chuyển thành chữ nghiêng

C. Văn bản chuyển thành chữ gạch chân

C. Văn bản chuyển thành chữ đậm

Câu 14. Ý nghĩa của biểu tượng sau ?

A. Chèn nhạc nền

B. Tạo liên kết

C. Chèn hình vẽ

D. Chèn chữ

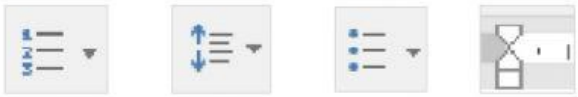
LIVEWORKSHEETS

Câu 15. Biểu tượng để thực hiện chức năng Bullets?



A B C D

Câu 16. Biểu tượng để thực hiện chức năng Numbering?



A B C D

Câu 17. Biểu tượng để thực hiện chức năng Line Spacing?



A B C D

Câu 18. Ý nghĩa của thao tác sau: Chọn văn bản -> Home -> Line Spacing: 1.5 lines?

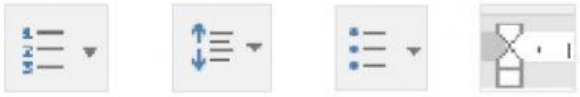
A. Định dạng khoảng cách giữa các dòng là 1.5 line

B. Định dạng khoảng với đoạn trên là 1.5 line

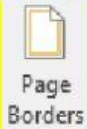
C. Định dạng khoảng với đoạn dưới là 1.5 line

C. Định dạng cỡ chữ là 1.5 line

Câu 19. Bạn sẽ nhấn vào biểu tượng nào để thực hiện yêu cầu sau: Create a bulleted list, Type: Checkmarks?



A B C D

Câu 20. Thẻ nào chữ biểu tượng sau 

?

A. File

B. Page Layout

C. Design

D. Home

LIVEWORKSHEETS

Câu 21. Thẻ nào chữ biểu tượng sau  **?**

A. File

B. Page Layout

C. Design

D. Home

Câu 22. Để chọn toàn bộ văn bản bạn nhấn tổ hợp phím nào?

A. Ctrl + S

B. Ctrl + A

C. Ctrl + C

D. Ctrl + V

Câu 23. Chức năng Indentation nằm ở thẻ nào?

A. File

B. Page Layout

C. Home

D. Design

Câu 24. Ý nghĩa của chức năng Format Painter?

A. Định dạng chữ đậm

B. Định dạng hình vẽ

C. Sao chép định dạng

D. Định dạng tranh

Câu 25. Biểu tượng nào để thực hiện yêu cầu: Format paragraph "The Journey ... The Climax"; Aligment: Justify



A B C D

Câu 26. Sắp xếp các bước để thực hiện yêu cầu: Format paragraph "The Journey ... The Climax"; Aligment: Center.

1. Nhấn thẻ Home
2. Chọn văn bản "The Journey ... The Climax"
3. Nhấn biểu tượng 

A. 3 -> 1 -> 2

B. 2 -> 1 -> 3

C. 1 -> 2 -> 3

D. 1 -> 3 -> 2

Câu 27. Chức năng Restrict Editing dùng để?

A. Đặt mật khẩu mở tệp

B. Mở tệp

C. Đặt mật khẩu chỉnh sửa tệp

D. Chỉnh sửa tệp

LIVEWORKSHEETS

Câu 28. Thẻ nào dùng để thực hiện chức năng Mark file as Final?

A. File B. Page Layout

C. Home D. Design

Câu 29. Thao tác nào dùng để lưu lại văn bản đang mở?

A. File -> Open B. Home -> Save

C. View -> Save D. File -> Save

Câu 30. Sắp xếp các bước thực hiện thực hiện chức năng Format Painter?

1. Nhấn biểu tượng 
2. Nhấn thẻ Home
3. Chọn văn bản mẫu
4. Chọn văn bản cần định dạng

A. 3 -> 2 -> 1 -> 4 B. 2 -> 1 -> 3 ->4

C. 3 -> 2 -> 4 -> 1 D. 1 -> 3 -> 2 -> 4

Câu 31. Để thực hiện chức năng sau bạn nhấn thẻ nào: Add a page border to a document ; Setting: Box?

A. File B. Page Layout

C. Design D. Home

Câu 32. Sắp xếp các bước thực hiện thực hiện chức năng sau: Add the text Tên học sinh - 10A... text watermark to the Background document?

1. Gõ nội dung: Tên học sinh - 10A...
2. Nhấn Watermark -> Custom Watermark
3. Nhấn thẻ Design

A. 2 -> 1 -> 3 B. 3 ->2 -> 1

C. 1-> 2 -> 3 D. 1 -> 3 -> 2

Câu 33. Để thực hiện yêu cầu sau bạn nhấn vào thẻ nào: Change the properties of document; Title: "Tên học sinh - 10A..."?

A. File B. Page Layout

C. Home D. Design

LIVEWORKSHEETS

Câu 34. Để thực hiện yêu cầu sau bạn nhấn vào thẻ nào: Apply a style to selection of text " With the Room Planner ... location guide"; Style: Heading 1

A. File B. Page Layout

C. Home D. Design

Câu 35. Chức năng Style Sets nằm ở thẻ nào?

A. Design B. Page Layout

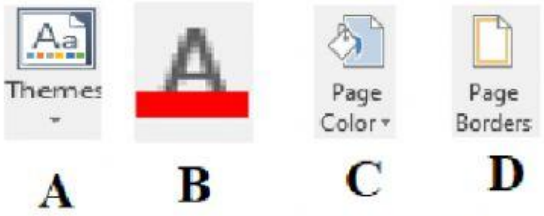
C. File D. Home

Câu 36. Chức năng Theme Font nằm ở thẻ nào?

A. Home B. Page Layout

C. File D. Design

Câu 37. Chức năng nào nằm trong thẻ Home?



A B C D

Câu 38. Ý nghĩa của thao tác sau Design -> Theme?

A. Thay đổi chủ đề của tài liệu B. Đặt màu nền trang

C. Thay đổi Font chữ D. Thay đổi hình mờ

Câu 39. Ý nghĩa của biểu tượng sau 

?

A. Thay đổi chủ đề của tài liệu B. Đặt màu nền trang

C. Tạo viền cho trang D. Tạo hình mờ cho trang

Câu 40. Kết quả của thao tác sau: Design -> Theme -> Ion?

A. Đặt đường viền trang là Ion B. Đặt Font chữ là Ion

C. Đặt hình mờ D. Đặt chủ đề tài liệu là Ion

LIVEWORKSHEETS

Câu 41. Biểu tượng nào tương ứng với yêu cầu sau: Change the background color is Dark Teal, Text 2, Lighter 60%?



A **B** **C** **D**

Câu 42. Kết quả của thao tác sau: Page Layout -> Orientation -> Landscape?

A. Đặt đường viền trang **B. Xoay hướng giấy ngang**

C. Đặt lề trang văn bản **D. Xoay hướng giấy dọc**

Câu 43. Sắp xếp các bước thực hiện thực hiện chức năng sau: Insert a Break ; Before the paragraph " *The most successful ....* " ; Next Page

1. Nhấn Next Page

2. Đặt chuột trước "*The most successful ....* "

3. Nhấn thẻ Page Layout

4. Nhấn Break

A. 2 -> 3 -> 4 -> 1 **B. 3 ->2 -> 1 -> 4**

C. 1-> 2 -> 3 -> 4 **D. 2 ->1 -> 3 -> 4**

Câu 44. Thao tác nào dùng để đặt lề giấy là Narrow

A. Home -> Margins -> Narrow

B. Design -> Margins -> Narrow

C. Page Layout -> Narrow -> Margins

D. Page Layout -> Margins -> Narrow

LIVEWORKSHEETS

Câu 45. Sắp xếp các bước thực hiện thực hiện yêu cầu sau: Format the document into column ; The text "*Each year Lucerne has .... young adult fantasy books*" ;Three column

1. Nhấn Columns
2. Nhấn Three
3. Chọn văn bản "*Each year Lucerne has .... young adult fantasy books*"
4. Nhấn thẻ Page Layout

A. 2 -> 3 -> 4 -> 1 B. 3 ->4 -> 1 -> 2

C. 1-> 2 -> 3 -> 4 D. 2 ->1 -> 3 -> 4

Câu 46. Biểu tượng sau có ý nghĩa là gì 

?

A. Đặt khổ giấy B. Chèn hình mờ

C. Đặt cỡ chữ D. Đặt kiểu chữ

Câu 47. Biểu tượng sau có ý nghĩa là gì 

?

A. Đặt khổ giấy B. Chèn hình mờ

C. Đặt cỡ chữ D. Chia cột báo

Câu 48. Thẻ nào chữ biểu tượng sau 

?

A. File B. Page Layout

C. Design D. Home

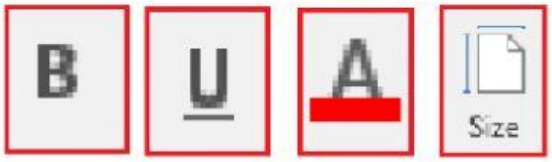
Câu 49. Biểu tượng tương ứng với chức năng Font style: Italic?



A B C D

LIVEWORKSHEETS

Câu 50. Chức năng nào không thuộc thẻ Home?



A B C D

LIVEWORKSHEETS